



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
C.TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI

Số:19.... /CV-HEID
V/v: Công bố BCTC riêng năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, P.Cát Linh, Q.Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam
4. Điện thoại: 024.35123939 – Fax: 024.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Thành Anh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính riêng năm 2024 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 14/03/2025)
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

Người:

- Như trên
- HĐQT, BKS, Ban TGĐ, KTT
- Lưu HCQT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Anh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 4) vào ngày 26 tháng 04 năm 2021 và xác nhận số 174890/23 ngày 08 tháng 05 năm 2023 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty tại: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà HEID, ngõ 12 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chí Bình	Chủ tịch
Ông Lê Thành Anh	Ủy viên
Bà Dương Thị Việt Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Hùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thành Anh	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Lê Thành Anh - Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Công Dũng	Trưởng ban
Ông Phan Đức Minh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kê toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Thanh Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025



Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		473.333.077.749	450.102.369.694
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	322.011.440.739	140.157.125.320
111	1. Tiền		14.655.201.047	10.157.125.320
112	2. Các khoản tương đương tiền		307.356.239.692	130.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	30.188.372.362	186.303.165.440
121	1. Chứng khoán kinh doanh		97.000.000	97.276.400
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(90.540.000)	(94.110.960)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.181.912.362	186.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.944.421.948	28.263.407.264
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.189.913.533	25.241.735.687
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.500.038.790	19.784.763.127
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.616.120.499	1.800.710.404
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.361.650.874)	(18.563.801.954)
140	IV. Hàng tồn kho	9	93.553.903.082	89.669.339.149
141	1. Hàng tồn kho		107.371.662.511	102.721.826.853
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.817.759.429)	(13.052.487.704)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.634.939.618	5.709.332.521
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.429.824.025	5.704.489.521
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	205.115.593	4.843.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		152.171.457.382	150.964.336.045
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		42.000.000	381.800.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	42.000.000	381.800.000
220	II. Tài sản cố định		5.922.532.448	3.814.815.079
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.922.532.448	3.814.815.079
222	- Nguyên giá		14.567.673.187	13.446.700.342
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(8.645.140.739)	(9.631.885.263)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	144.930.750.000	145.930.750.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		129.662.000.000	129.662.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		14.056.250.000	14.056.250.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.212.500.000	1.212.500.000
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.276.174.934	836.970.966
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.276.174.934	836.970.966
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		625.504.535.131	601.066.705.739

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		201.739.221.660	213.503.570.087
310	I. Nợ ngắn hạn		201.739.221.660	213.503.570.087
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	32.312.022.746	48.668.241.625
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		94.826.386	172.490.442
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.100.802.375	9.960.735.601
314	4. Phải trả người lao động		52.500.532.910	57.370.645.880
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	66.582.510.882	50.101.114.373
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	212.503.747	3.921.264.671
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	19.279.648.629	22.674.500.365
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.656.373.985	20.634.577.130
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		423.765.313.471	387.563.135.652
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	423.765.313.471	387.563.135.652
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.945.655.948	1.945.655.948
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		187.131.637.328	152.613.808.118
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		33.897.303.867	30.468.085.782
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.790.716.328	52.535.585.804
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.876.192.763	3.876.192.763
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		46.914.523.565	48.659.393.041
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		625.504.535.131	601.066.705.739



Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Nguyễn Thành Bình
Kế toán trưởng

Lê Thành Anh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.122.787.793.172	1.050.938.856.346
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	8.654.571.073	8.387.892.456
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.114.133.222.099	1.042.550.963.890
11	4. Giá vốn hàng bán	21	832.391.008.806	758.749.888.794
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		281.742.213.293	283.801.075.096
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	16.447.436.530	15.207.256.263
22	7. Chi phí tài chính	23	9.267.036.731	9.568.880.085
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.743.632.112	5.191.891.778
25	8. Chi phí bán hàng	24	111.010.341.594	110.731.539.241
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	92.436.896.565	91.734.313.788
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		85.475.374.933	86.973.598.245
31	11. Thu nhập khác	26	477.876.180	12.657.305
32	12. Chi phí khác	27	626.514.272	599.477
40	13. Lợi nhuận khác		(148.638.092)	12.057.828
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.326.736.841	86.985.656.073
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	17.836.904.767	17.472.237.445
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>67.489.832.074</u>	<u>69.513.418.628</u>



Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng

Lê Thành Anh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		85.326.736.841	86.985.656.073
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.426.668.176	1.109.520.309
03	- Các khoản dự phòng		559.549.685	(16.533.141.732)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.884.976.668)	(8.646.188.423)
06	- Chi phí lãi vay		2.743.632.112	5.191.891.778
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81.171.610.146	68.107.738.005
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.299.891.687	60.407.536.805
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.649.835.658)	81.266.767.605
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(11.388.874.573)	25.216.749.464
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		835.461.528	8.502.964.884
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		276.400	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.747.309.548)	(5.171.548.779)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.835.646.304)	(18.399.437.979)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		53.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.318.857.400)	(4.376.466.632)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		44.419.716.278	215.554.303.373
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(3.534.385.545)	(270.468.519)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		468.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.181.912.362)	(186.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		182.300.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.777.566.966	7.686.531.711
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		161.829.450.877	(178.883.936.808)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		143.483.603.954	51.090.219.946
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(146.878.455.690)	(117.501.069.641)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.394.851.736)	(87.410.849.695)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		181.854.315.419	(50.740.483.130)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		140.157.125.320	190.897.608.450
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		322.011.440.739	140.157.125.320



Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng

Lê Thành Anh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 4) vào ngày 26 tháng 04 năm 2021 và xác nhận số 174890/23 ngày 08/05/2023 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty tại: 187B Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà HEID, ngõ 12 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 142 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 144 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đòn bẩy, tổ chức xuất bản các sản phẩm giáo dục (bao gồm cả các sản phẩm số);
- In và phát hành sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các ấn phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị, phần mềm giáo dục, thiết bị giáo dục, các dịch vụ giáo dục, đào tạo; cho thuê văn phòng,...;
- Hợp tác, liên doanh với các cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực xuất bản, in ấn và phát hành sản phẩm giáo dục...

Đặc điểm hoạt động trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục. Đặc thù ngành nghề kinh doanh này là mang tính thời vụ, các loại sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa và sách tham khảo chủ yếu được phát hành và phân phối trong giai đoạn Quý II và Quý III hàng năm (là giai đoạn chuẩn bị cho năm học mới).

Giá bìa của các bộ sách giáo khoa (Kết nối tri thức với cuộc sống và Chân trời sáng tạo dùng cho các lớp 1,2,3,4,6,7,8,10,11 thuộc Chương trình giáo dục phổ thông 2018) áp dụng cho năm học 2024-2025 đã được Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam điều chỉnh giảm so với các năm trước đây. Đồng thời, giá của các bộ sách lớp 5,9,12 (thuộc chương trình neu trên được phát hành năm đầu tiên) cũng được xây dựng theo cơ cấu giá đã tiết giảm. Đối với một số sách khác do Công ty tổ chức in, phát hành cũng được điều chỉnh theo xu hướng giảm nhằm thực hiện chủ trương hạ giá bán cho người tiêu dùng và tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Trong khi đó, chi phí đầu vào trong năm không giảm và có xu hướng tăng lên, Công ty vẫn tăng cường các nhiệm vụ chỉ cho các hoạt động giới thiệu sách và tập huấn sử dụng sách cho người dùng. Vì vậy, mặc dù doanh thu bán hàng năm nay tăng do sản lượng phát hành nhưng tỷ suất lợi nhuận gộp giảm và lợi nhuận thuần giảm nhẹ so với năm trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khâu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá thành của hàng tồn kho.

Phí bản thảo, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của nhà xuất bản và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 12 tháng.

Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng chờ phân bổ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước chi phí tổ chức bản thảo, công in, tổ chức và quản lý xuất bản, chi phí bản quyền sách; trích trước chi phí tập huấn, giới thiệu sách được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tăng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm) Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mặt thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách, thiết bị giáo dục và sách khác, toàn bộ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	2.470.119.145	360.276.885
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.185.081.902	9.796.848.435
Các khoản tương đương tiền (i)	307.356.239.692	130.000.000.000
	322.011.440.739	140.157.125.320

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 307.356.239.692 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng với lãi suất từ 4,2% đến 4,6%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	30.181.912.362	-	186.300.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	30.181.912.362	-	186.300.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	-
Trái phiếu	-	-	1.000.000.000	-
	30.181.912.362	-	187.300.000.000	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có tổng giá trị 30.181.912.362 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng với lãi suất từ 4,1% đến 4,6%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu chưa niêm yết							
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long	STL	97.000.000	6.460.000	(90.540.000)	97.000.000	3.100.000	(93.900.000)
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam	PHH	74.600.000	1.500.000	(73.100.000)	74.600.000	1.500.000	(73.100.000)
Cổ phiếu đã niêm yết							
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	QNC	22.400.000	4.960.000	(17.440.000)	22.400.000	1.600.000	(20.800.000)
		97.000.000	6.460.000	(90.540.000)	97.276.400	3.165.440	(94.110.960)

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa niêm yết đang giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM được xác định theo giá bình quân của cổ phiếu trên hệ thống, giá hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán HNX tại ngày 29 tháng 12 tháng 2023 và 31 tháng 12 năm 2024.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	129.662.000.000		- 129.662.000.000	
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công (ii)	125.000.000.000		- 125.000.000.000	
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục (ii)	2.682.000.000		- 2.682.000.000	
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn (ii)	1.980.000.000		- 1.980.000.000	
Đầu tư vào công ty liên kết	14.056.250.000		- 14.056.250.000	
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây (ii)	14.056.250.000		- 14.056.250.000	
Các khoản đầu tư khác	1.212.500.000		- 1.212.500.000	
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (iii)	1.212.500.000		- 1.212.500.000	
	144.930.750.000		- 144.930.750.000	

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iii) Do khoản đầu tư có ít giao dịch trên thị trường nên Công ty không xác định giá trị hợp lý theo giá giao dịch trên thị trường.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	89%	Dịch thuật, biên soạn và kinh doanh thiết bị giáo dục
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	Lạng Sơn	66%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học
Công ty liên kết			
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Hà Nội	46,34%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học
Đầu tư vào đơn vị khác			
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4,85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản sách

5 PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	14.633.860.861	(1.014.716.400)	4.056.117.467	(1.131.867.480)
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	2.145.332.462	(1.014.716.400)	2.700.296.782	(1.131.867.480)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	12.488.528.399	-	-	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	-	-	185.717.825	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	-	-	860.574.121	-
-	-	-	309.528.739	-
Bên khác				
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Sơn La	14.556.052.672	(12.519.982.409)	21.185.618.220	(12.245.982.409)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	9.825.764.612	(9.825.764.612)	9.825.764.612	(9.825.764.612)
Các khách hàng khác	585.079.085	-	2.554.088.073	-
-	4.145.208.975	(2.694.217.797)	8.805.765.535	(2.420.217.797)
	<u>29.189.913.533</u>	<u>(13.534.698.809)</u>	<u>25.241.735.687</u>	<u>(13.377.849.889)</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	1.621.200.000	-	1.621.200.000	-
-	1.621.200.000	-	1.621.200.000	-
Bên khác				
Nhà máy in Bộ quốc phòng	7.878.838.790	(4.826.952.065)	18.163.563.127	(5.185.952.065)
Công ty TNHH Dịch vụ sách Nam An	-	-	2.685.105.401	-
Công ty TNHH in Bao bì Hà Nội	4.826.952.065	(4.826.952.065)	5.185.952.065	(5.185.952.065)
Công ty CP in Hà Nội	-	-	2.909.275.900	-
Các người bán khác	-	-	3.066.509.836	-
-	3.051.886.725	-	4.316.719.925	-
	<u>9.500.038.790</u>	<u>(4.826.952.065)</u>	<u>19.784.763.127</u>	<u>(5.185.952.065)</u>

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	2.149.503.774	-	1.510.275.890	-
Phải thu về tạm ứng	305.200.000	-	139.800.000	-
Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	70.000.000	-
Phải thu khác	91.416.725	-	80.634.514	-
	2.616.120.499	-	1.800.710.404	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	42.000.000	-	381.800.000	-
	42.000.000	-	381.800.000	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu của khách hàng	13.534.698.809	-	13.701.849.889	324.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	1.014.716.400	-	1.131.867.480	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Sơn La	9.825.764.612	-	9.825.764.612	-
Các đối tượng khác	2.694.217.797	-	2.744.217.797	324.000.000
Trả trước cho người bán	4.826.952.065	-	5.185.952.065	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sách Nam An	4.826.952.065	-	5.185.952.065	-
	18.361.650.874	-	18.887.801.954	324.000.000

Giá trị có thể thu hồi nêu trên được xác định bằng giá gốc trừ đi phần dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập cho các đối tượng phải thu này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang thực hiện các biện pháp nhằm thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu khó đòi này.

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	16.208.640	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.393.189.687	(368.004.990)	48.129.299.606	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.356.181.860	-	3.107.553.639	-
Thành phẩm	31.367.456.588	(8.136.503.387)	25.731.283.028	(10.216.612.449)
Hàng hoá	51.213.649.729	(5.313.251.052)	24.021.211.577	(2.835.875.255)
Hàng gửi đi bán	24.976.007	-	1.732.479.003	-
	107.371.662.511	(13.817.759.429)	102.721.826.853	(13.052.487.704)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ	1.719.242.207	2.156.445.581		
Chi phí thuê kho, cửa hàng chờ phân bổ	2.710.581.818	3.540.127.273		
Chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ	-	7.916.667		
	4.429.824.025	5.704.489.521		
b) Dài hạn				
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.276.174.934	836.970.966		
	1.276.174.934	836.970.966		

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.572.249.040	1.874.451.302	13.446.700.342
Mua trong năm	3.465.840.091	68.545.454	3.534.385.545
Thanh lý, nhượng bán	(2.413.412.700)	-	(2.413.412.700)
Số dư cuối năm	12.624.676.431	1.942.996.756	14.567.673.187
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	8.114.753.748	1.517.131.515	9.631.885.263
Khấu hao trong năm	1.169.921.358	256.746.818	1.426.668.176
Thanh lý, nhượng bán	(2.413.412.700)	-	(2.413.412.700)
Số dư cuối năm	6.871.262.406	1.773.878.333	8.645.140.739
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.457.495.292	357.319.787	3.814.815.079
Tại ngày cuối năm	5.753.414.025	169.118.423	5.922.532.448

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.647.067.507 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 7.681.126.025 VND).

12 PHẢI TRÀ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty CP Sách dịch và Tủ điển Giáo dục	4.979.762.479	4.979.762.479	15.046.344.575	15.046.344.575
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	1.597.434.890	1.597.434.890	1.571.200.890	1.571.200.890
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	3.103.218.724	3.103.218.724	10.265.255.493	10.265.255.493
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	279.108.865	279.108.865	2.126.276.501	2.126.276.501
	-	-	1.083.611.691	1.083.611.691
Bên khác				
Các người bán khác	27.332.260.267	27.332.260.267	33.621.897.050	33.621.897.050
	27.332.260.267	27.332.260.267	33.621.897.050	33.621.897.050
	32.312.022.746	32.312.022.746	48.668.241.625	48.668.241.625

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.284.619.253	2.628.905.099	3.090.258.879	-	823.265.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.465.907.380	17.836.904.767	18.835.646.304	-	4.467.165.843
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.210.208.968	17.393.090.795	19.993.201.297	200.272.593	810.371.059
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	4.843.000	-	491.497.444	491.497.444	4.843.000	-
	4.843.000	9.960.735.601	38.350.398.105	42.410.603.924	205.115.593	6.100.802.375

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	16.665.563	20.342.999
Trích trước chi phí tổ chức bản thảo	1.544.466.557	4.386.498.640
Phí bản quyền sách	22.978.699.959	27.995.107.530
Chi phí phải trả nhà cung cấp	31.268.587.584	5.818.888.905
Chi phí phải trả khác	10.774.091.219	11.880.276.299
	66.582.510.882	50.101.114.373
Trong đó: Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	22.978.699.959	27.995.107.530
	22.978.699.959	27.995.107.530

15 PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	-	958.685.241
Tiền thuế thu nhập cá nhân thu của người lao động	-	2.018.779.431
Các khoản phải trả, phải nộp khác	212.503.747	943.799.999
	212.503.747	3.921.264.671

16 VAY NGÂN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan						
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-
Bên khác						
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (i)	22.674.500.365	22.674.500.365	73.871.922.395	79.943.365.279	16.603.057.481	16.603.057.481
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	-	-	47.611.681.559	44.935.090.411	2.676.591.148	2.676.591.148
	22.674.500.365	22.674.500.365	143.483.603.954	146.878.455.690	19.279.648.629	19.279.648.629

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam theo Hợp đồng gia hạn, sửa đổi bổ sung hợp đồng số SHBHNC/HĐTD/790500000429/05 ngày 20 tháng 05 năm 2024 với Hạn mức tín dụng 70 tỷ VND; thời hạn vay đến ngày 19 tháng 05 năm 2025 và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ; lãi vay thả nổi theo từng khế ước; mục đích vay để đảm bảo nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; hình thức bảo đảm cho khoản vay là khoản phải thu luân chuyển có giá trị tối thiểu 50 tỷ VND và tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam với tổng giá trị tối thiểu 15 tỷ VND.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT106-HEID ngày 20 tháng 05 năm 2024 với Hạn mức tín dụng 150 tỷ VND; thời hạn vay 01 năm và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kiêm khế ước nhận nợ; lãi vay thả nổi theo từng khế ước; mục đích vay để đảm bảo nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là tòa nhà Văn phòng HEID tại K3B ngõ 12, Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Khoản vay nêu trên đã được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	1.945.655.948	118.375.042.810	26.992.414.851	52.163.616.208	349.476.729.817
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	69.513.418.628	69.513.418.628
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.287.423.445	-	(27.287.423.445)	-
Trích phân phối quỹ theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	6.951.341.863	3.475.670.931	(10.427.012.794)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(3.475.670.931)	(3.475.670.931)
Trích lập Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(3.475.670.931)	(3.475.670.931)
Trích lập Quỹ điều hành	-	-	-	-	(3.475.670.931)	(3.475.670.931)
Số dư cuối năm trước	<u>150.000.000.000</u>	<u>1.945.655.948</u>	<u>152.613.808.118</u>	<u>30.468.085.782</u>	<u>52.535.585.804</u>	<u>387.563.135.652</u>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	67.489.832.074	67.489.832.074
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.659.393.041	-	(27.659.393.041)	-
Tạm trích phân phối quỹ theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	6.858.436.169	3.429.218.085	(10.287.654.254)	-
Tạm trích lập Quỹ khen thưởng theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(3.429.218.085)	(3.429.218.085)
Tạm trích lập Quỹ phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(3.429.218.085)	(3.429.218.085)
Tạm trích lập Quỹ điều hành theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(3.429.218.085)	(3.429.218.085)
Số dư cuối năm nay	<u>150.000.000.000</u>	<u>1.945.655.948</u>	<u>187.131.637.328</u>	<u>33.897.303.867</u>	<u>50.790.716.328</u>	<u>423.765.313.471</u>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2024, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2023 trên báo cáo tài chính riêng		69.513.418.628
Đã phân phối trong năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2023 như sau:		20.854.025.587
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10	6.951.341.863
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5	3.475.670.931
- Trích quỹ khen thưởng	5	3.475.670.931
- Trích quỹ phúc lợi	5	3.475.670.931
- Trích quỹ điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	5	3.475.670.931
Phân phối phần lợi nhuận năm 2023 còn lại trong năm nay:		48.659.393.041
- Trích quỹ đầu tư phát triển	40	27.659.393.041
- Chi trả cổ tức	14% vốn điều lệ	21.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		

Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2024:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2024 trên báo cáo tài chính riêng		67.489.832.074
Đã tạm phân phối như sau:		20.575.308.509
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10	6.858.436.169
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5	3.429.218.085
- Trích quỹ khen thưởng	5	3.429.218.085
- Trích quỹ phúc lợi	5	3.429.218.085
- Trích quỹ điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	5	3.429.218.085
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		46.914.523.565

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	60.246.000.000	40,16	60.246.000.000	40,16
Lê Xuân Lương	20.487.000.000	13,66	12.040.000.000	8,03
Dennis Peter Eric	8.433.000.000	5,62	8.433.000.000	5,62
Các cổ đông khác	60.834.000.000	40,56	69.281.000.000	46,19
	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	21.000.000.000	21.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.000.000.000	21.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	21.000.000.000	21.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.000.000.000	21.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	187.131.637.328	152.613.808.118
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	33.897.303.867	30.468.085.782
	221.028.941.195	183.081.893.900

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, cửa hàng và các nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Từ 1 năm trở xuống	6.778.623.709	11.772.155.946
Từ 1 năm đến 5 năm	22.317.549.382	24.053.831.200
Trên 5 năm	16.204.110.982	22.335.396.218

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán sách giáo khoa nhập mua	464.857.176.160	347.256.913.425
Doanh thu xuất bản phẩm khác, doanh thu khác	657.930.617.012	703.681.942.921
	1.122.787.793.172	1.050.938.856.346

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	8.636.837.740	5.597.488.956
Hàng bán bị trả lại	17.733.333	2.790.403.500
	8.654.571.073	8.387.892.456

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán sách giáo khoa nhập mua	430.929.818.881	325.259.500.929
Giá vốn xuất bản phẩm khác, giá vốn khác	400.695.918.200	446.005.913.597
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	765.271.725	(12.515.525.732)
	832.391.008.806	758.749.888.794

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.727.169.850	7.063.688.423
Cỗ tức, lợi nhuận được chia	1.689.625.000	1.582.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	288.386.005	23.636.834
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.735.567.425	6.537.431.006
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.688.250	-
	16.447.436.530	15.207.256.263

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

1.689.625.000 1.582.500.000

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	2.743.632.112	5.191.891.778
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.859.014.412	4.345.263.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	667.728.159	28.923.857
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.347.360)	2.792.560
Chi phí tài chính khác	9.408	8.015
	9.267.036.731	9.568.880.085

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.667.285	44.429.919
Chi phí nhân công	57.231.081.267	51.545.752.271
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.885.941.522	566.131.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.175.080	123.175.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.253.009.990	30.189.089.382
Chi phí khác bằng tiền	22.466.466.450	28.262.961.260
	111.010.341.594	110.731.539.241

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	39.386.371.568	45.593.931.351
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.035.196.191	807.381.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.303.493.096	986.345.229
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(202.151.080)	(4.020.408.560)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.397.128.516	31.217.961.716
Chi phí khác bằng tiền	19.513.858.274	17.146.102.653
	92.436.896.565	91.734.313.788

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

5.910.988.449

5.841.639.164

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	468.181.818	-
Thu nhập khác	9.694.362	12.657.305
	<u>477.876.180</u>	<u>12.657.305</u>

27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản bị phạt hành chính, thuế	626.475.258	-
Các khoản khác	39.014	599.477
	<u>626.514.272</u>	<u>599.477</u>

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế TNDN	85.326.736.841	86.985.656.073
Các khoản điều chỉnh tăng	1.226.763.912	1.926.380.825
- <i>Lương HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	346.666.668	314.074.075
- <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i>	880.097.244	1.612.306.750
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.841.625.000)	(1.582.500.000)
- <i>Cỗ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.689.625.000)	(1.582.500.000)
- <i>Chi phí đã loại trừ trong năm trước, được loại trừ trong năm nay</i>	(1.152.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	83.711.875.753	87.329.536.898
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>16.742.375.151</u>	<u>17.465.907.380</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay (i)	1.094.529.616	6.330.065
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.465.907.380	6.393.107.914
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.835.646.304)	(18.399.437.979)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>4.467.165.843</u>	<u>5.465.907.380</u>

(i) Khoản truy thu thuế TNDN các năm trước theo quyết định của Cục thuế thành phố Hà Nội.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.128.145.204	121.199.016.580
Chi phí nhân công	96.617.452.835	97.139.683.622
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.921.137.713	1.373.512.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.426.668.176	1.109.520.309
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	(202.151.080)	(4.020.408.560)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.463.392.464	213.059.308.506
Chi phí khác bằng tiền	51.187.621.367	45.409.063.913
	475.545.266.679	475.272.697.098

30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đã vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực thu từ đã vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cỗ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể, công ty mẹ của Tập đoàn
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Công ty con
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng Tập đoàn (i)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng Tập đoàn (i)
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

(i) Các đơn vị trực thuộc hoặc công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	321.418.599.069	262.180.077.092
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	12.767.502.012	12.910.001.562
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	40.719.696.625	31.662.109.883
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	116.361.683.333	101.403.256.303
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	38.248.946.003	9.901.829.128
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	37.660.018.042	30.946.871.509
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	48.387.050.199	44.878.513.601
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	416.210.668	153.654.190
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	7.767.249.128	7.161.361.014
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	13.810.723.095	14.475.587.400
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	819.549.343	643.401.540
Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	793.921.837	2.759.052.503
Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	-	9.152.000
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	-	6.820.000
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	3.666.048.784	5.202.653.914
	-	65.812.545
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	613.645.243.678	497.030.359.462
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	28.187.952.106	13.633.878.388
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	329.217.585	401.323.166
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	763.831.760	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	563.298.404.195	445.042.204.554
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	499.900.345	2.344.587.378
Công ty CP Đại học - Dạy nghề	6.786.000	3.281.259.185
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	8.971.699.674	16.632.867.518
Công ty CP Sách Dân tộc	122.880.000	2.571.997.825
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh	276.373.329	484.651.347
Công ty CP In sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	895.499.905	860.554.857
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	3.082.875.987	4.020.893.938
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	314.294.999	580.863.602
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	1.401.596.460	730.002.240
Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	21.049.000	45.672.920
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	84.309.390	471.869.261
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	52.794.683	890.714.213
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	4.902.252.720	4.513.637.280
Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	433.525.540	523.381.790

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí dịch vụ thuê kho, thuê văn phòng	8.514.382.995	8.506.076.628
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	5.910.988.449	5.841.639.164
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	648.000.000	1.003.500.001
Công ty CP In sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	1.955.394.546	1.660.937.463
Cỗ tức đã trả	8.443.400.000	8.443.400.000
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	8.434.440.000	8.434.440.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	8.960.000	8.960.000
Cỗ tức, lợi nhuận được chia	1.689.625.000	1.582.500.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	157.625.000	145.500.000
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	1.235.000.000	1.140.000.000
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	297.000.000	297.000.000
Lãi vay	472.065.753	4.721.830.566
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	472.065.753	4.721.830.566

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các giao dịch với Công ty TNHH Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam ("NXBGDVN") chủ yếu là thực hiện hợp đồng mua bán SGK, SBT và các sản phẩm giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông. Theo hợp đồng, Công ty có kế hoạch đặt hàng, giao nhận hàng theo các đơn đặt hàng. Giá hợp đồng được căn cứ theo giá bìa của các bộ sách tương ứng. Theo hợp đồng, chi phí trong khâu lưu thông gồm phí về triển khai thị trường và phí phát hành, NXBGDVN khoán mức chi cho các công việc này theo mức cụ thể được quy định trong hợp đồng và Công ty có trách nhiệm thực hiện các công việc giới thiệu, tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng sản phẩm và các công việc liên quan đến phát hành, mức chi không được vượt quá mức quy định của NXBGDVN. Thời hạn thanh toán cho NXBGDVN thông thường là 80 ngày kể từ mốc thanh toán được quy định cụ thể cho từng bộ sách.

Điều khoản quy định tại hợp đồng (kế hoạch đặt hàng, giá bán, cơ chế thanh toán, thường, phạt...): theo văn bản, quy định của NXBGDVN.

Tiền độ cung ứng hàng hóa thực tế (đồng bộ, tiền độ...): theo thực hiện của NXBGDVN.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản như các giao dịch thông thường được ghi nhận trên hợp đồng.

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát như sau:

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Chí Bình	Chủ tịch HĐQT (i)	133.333.332	133.333.332
Ông Lê Thành Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	133.333.332	133.333.332
Bà Dương Thị Việt Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	106.666.668	106.666.668
Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên HĐQT	106.666.668	74.074.075
Ông Nguyễn Duy Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	106.666.668	106.666.668
Ông Nguyễn Công Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát	66.666.668	66.666.668
Ông Phan Đức Minh	Thành viên Ban Kiểm soát	40.000.000	40.000.000
Bà Tạ Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát	40.000.000	40.000.000

(i) Công ty chuyển khoản thù lao này vào tài khoản của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam ("NXBGDVN") căn cứ Điều 12 Quy chế hoạt động của Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn của NXBGDVN đầu tư vào doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 715/QĐ-NXBGDVN ngày 29 tháng 12 năm 2023 của NXBGDVN.

Tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng như sau:

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Thành Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	686.160.000	632.774.363
Bà Dương Thị Việt Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	593.094.000	538.055.864
Ông Nguyễn Duy Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	519.824.000	494.672.816
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc	517.921.000	489.602.816
Ông Vũ Quang Thái	Phó Tổng giám đốc	558.280.000	498.776.816
Bà Nguyễn Thanh Bình	Kế toán trưởng	549.677.000	512.837.816

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hặng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Lương Ngọc Bích
Người lập biếu


Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng


Lê Thành Anh
Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025